

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình kè chống sạt lở bờ biển khu vực xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND tỉnh quy định phân công, phân cấp thẩm định dự án, thiết kế cơ sở và thiết kế, dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định số 4262/QĐ-UBND ngày 30/10/2018, số 1424/QĐ-UBND ngày 24/4/2020, số 2636/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt, điều chỉnh dự án; phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình kè chống sạt lở bờ biển khu vực xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 2129/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 05/6/2020 và Ban Quản lý dự án Đầu tư xây

dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa tại Tờ trình số 55/TTr-BQLDANN ngày 20/5/2020 (kèm theo hồ sơ) về việc phê duyệt điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình kè chống sạt lở bờ biển khu vực xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình kè chống sạt lở bờ biển khu vực xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung chính sau:

1. Thông tin chung về công trình và lý do điều chỉnh:

Công trình kè chống sạt lở bờ biển khu vực xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán tại Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 02/7/2019, với giá trị dự toán là 85.820,3 triệu đồng; Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa được giao làm chủ đầu tư đã tổ chức triển khai thực hiện được khoảng 40% khối lượng công việc.

Do khu vực thực hiện công trình chịu tác động trực tiếp của thủy triều, gió bão, gió mùa nên trong quá trình thi công kè đã có hiện tượng xâm thực, xói lở bờ biển và hiện tượng này thể hiện rõ vào những tháng cuối năm 2019, đầu năm 2020 đã làm cho cao độ địa hình tự nhiên tại vị trí chân kè thấp hơn nhiều so với hồ sơ thiết kế được duyệt, trung bình khoảng 0,7 m. Để công trình ổn định bền vững, phát huy hiệu quả lâu dài, việc điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công xây dựng công trình là cần thiết và phù hợp với Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án.

2. Nhà thầu khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán điều chỉnh: Liên danh Công ty TNHH xây dựng An Khánh Hưng - Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Vinasean.

3. Nội dung điều chỉnh:

- Chân kè: Điều chỉnh cao trình, hình thức gia cố chân phía biển để phù hợp với cao độ bãi biển thực tế (đã bị xói lở, xâm thực), cụ thể:

+ Điều chỉnh cao trình đỉnh ống buy và đỉnh lăng thể đá hộ chân phía biển từ (0.00) m xuống (-0.50) m.

+ Điều chỉnh hình thức, kích thước lăng thể đá (mặt cắt hình thang) hộ chân phía biển từ $B_{\text{đáy}} = 290 \text{ cm}$, $B_{\text{đỉnh}} = 380 \text{ cm}$, $H = 90 \text{ cm}$ sang kích thước tương ứng có $B_{\text{đáy}} = 340 \text{ cm}$, $B_{\text{đỉnh}} = 250 \text{ cm}$, $H = 90 \text{ cm}$.

- Phạm vi mái giáp đỉnh kè: Trong khoảng 5 hàng cấu kiện trên cùng tiếp giáp đỉnh kè (chiều cao $H = 0,5$ m, chiều rộng theo phương ngang $B = 2$ m) được điều chỉnh thành bậc lên xuống kết hợp mái nghiêng ($m = 4$) bằng bê tông thường M200 (chiều dày kết cấu mái $d = 30$ cm) đổ tại chỗ để tăng mỹ quan, phù hợp với khu vực dự án, chi tiết như sau: theo chiều tuyến cứ 150 m bố trí một bậc lên xuống dài 50 m, phân đoạn (gồm cả mái nghiêng và bậc) 5 m bằng khe lún chèn giấy dầu tấm nhựa đường, mặt dưới bê tông (tiếp giáp đất đắp mái kè) tại vị trí khe lún bố trí một băng vải địa kỹ thuật rộng $B = 1$ m trước khi đổ bê tông mái, bậc.

- Đắp đắp thân kè: Theo thiết kế bản vẽ thi công được duyệt, thân kè được đắp bằng cát đào tận dụng, bọc ngoài (phía biển, trên mặt và phía đồng) bằng một lớp đất đồi đầm nén dày 60 cm, độ chặt yêu cầu $K \geq 0,95$ nhưng do bãi biển khu vực dự án bị xói lở, xâm thực, lượng cát đào tận dụng để đắp bị thiếu hụt nên cần thiết bổ sung khối lượng đất đắp thân kè theo mặt cắt thiết kế.

4. Dự toán điều chỉnh: 91.228,8 triệu đồng (*Chín mốt tỷ, hai trăm hai tám triệu, tám trăm nghìn đồng*); trong đó:

- Chi phí xây dựng:	75.102,5	triệu đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	1.499,6	triệu đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	5.122,1	triệu đồng;
- Chi phí khác:	4.990,4	triệu đồng;
- Chi phí dự phòng:	4.514,2	triệu đồng;

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

5. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa) chịu trách nhiệm toàn diện trong tổ chức, quản lý, thực hiện đầu tư xây dựng công trình, tổ chức nghiệm thu khối lượng theo thực tế và thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình được duyệt; thanh quyết toán công trình theo đúng quy định hiện hành.

- Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, yêu cầu chủ đầu tư có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện các ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Báo cáo kết quả thẩm định số 2129/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 05/6/2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Quảng Xương và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Nguyễn Đức Quyền;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Quyền

PHỤ BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH

Công trình: Kè chống sạt lở bờ biển khu vực xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi phí	Dự toán tại QĐ số 2636/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	Dự toán điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+) giảm (-)
I	Chi phí xây dựng	68.240,1	75.102,5	6.862,4
1	Kè chống sạt lở bờ biển khu vực Quảng Nham	67.279,422	74.141,826	6.862,404
2	Đường thi công kết hợp cứu hộ, cứu nạn số 1; số 2; số 3	960,701	960,701	
II	Chi phí quản lý dự án	1.364,2	1.499,6	135,4
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	4.806,0	5.122,1	316,0
A	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư	811,514	913,365	101,851
1	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	450,446	552,297	101,851
2	Chi phí khảo sát giai đoạn dự án đầu tư	348,179	348,179	
3	Chi phí tư vấn giám sát khảo sát	12,889	12,889	
B	Giai đoạn thực hiện đầu tư	3.994,495	4.208,681	214,186
1	Chi phí khảo sát xây dựng, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	1.529,475	1.759,090	229,615
2	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT thi công xây dựng	100,000	100,000	
3	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.328,917	1.458,019	129,101
4	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	161,000	161,000	
5	Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án	408,362	408,362	
6	Giám sát bảo vệ môi trường	443,770	294,463	-149,307
7	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn, phí tư vấn	4,071	4,071	
8	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát	8,460	8,460	
9	Chi phí tư vấn giám sát khảo sát	10,439	15,216	4,777
IV	Chi phí khác	4.778,1	4.990,4	212,4
1	Chi phí hạng mục chung	2.729,605	3.001,757	272,152
2	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu đưa vào sử dụng	10,000	10,000	
3	Chi phí thẩm định dự án đầu tư	11,823	12,681	0,858
4	Chi phí bảo hiểm công trình phần xây dựng	709,697	781,066	71,369
5	Chi phí thẩm định HSMT (xây dựng, tư vấn, phí tư vấn)	33,277	33,277	
6	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (xây dựng, tư vấn, phí tư vấn)	33,277	33,277	
7	Chi phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	14,038	15,405	1,367
8	Chi phí thẩm định dự toán	13,427	14,740	1,313
9	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	358,586	207,344	-151,242
10	Chi phí rà phá bom, mìn	645,226	645,226	
11	Chi phí thẩm định giá	11,000	27,536	16,536
12	Chi phí thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường	9,500	9,500	
13	Lệ phí tài nguyên môi trường	198,608	198,608	
V	Chi phí dự phòng	6.631,9	4.514,2	-2.117,7
1	Dự phòng khối lượng phát sinh	3.959,419	1.841,734	-2.117,685
2	Dự phòng do yếu tố trượt giá	2.672,461	2.672,461	
	Tổng cộng	85.820,3	91.228,8	5.408,5